

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định một số nội dung, mức hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp thuộc ngân sách nhà nước thực hiện các CTMTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021 - 2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII

Để chuẩn bị kỳ họp chuyên đề, kỳ họp thứ 8 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII, nhiệm kỳ 2021-2026; Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết “Quy định một số nội dung, mức hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp thuộc ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021 – 2025” với nội dung như sau:

A. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

I. Cơ sở pháp lý

Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;

Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

Quyết định số 39/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;



Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

II. Cơ sở thực tiễn

Sau khi rà soát các nội dung quy định tại các văn bản của Trung ương ban hành thực hiện các chương trình MTQG 2021-2025, theo đó có giao đối với mức chi cụ thể UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định. Để thống nhất về nội dung, mức chi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình và phù hợp với tình hình thực tế địa phương, việc ban hành Nghị quyết *“Quy định nội dung, mức hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp thuộc ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021– 2025”* là cần thiết và đúng quy định của pháp luật.

B. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

I. Mục đích

Việc ban hành Nghị quyết nhằm cụ thể hóa các mức chi theo các điều khoản quy định tại các Thông tư hướng dẫn quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025 phù hợp với thực tiễn địa phương, tạo cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ mức chi trên địa bàn tỉnh.

II. Quan điểm

Việc xây dựng, ban hành Nghị quyết đảm bảo tuân thủ quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020 và các nghị định hướng dẫn thi hành.

Các quy định về nội dung, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đảm bảo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo công khai, minh bạch, phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương, khả năng ngân sách địa phương đảm bảo phù hợp với các Thông tư hướng dẫn quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025; một số nội dung chi, mức chi áp dụng theo các quy định hiện hành của tỉnh Quảng Bình.

C. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

UBND tỉnh đã có văn bản giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc,

các đơn vị, địa phương liên quan kiểm tra, rà soát và tham mưu ban hành Nghị quyết.

Sở Tài chính căn cứ nội dung của các đơn vị liên quan, tổng hợp, xây dựng Trình trình, dự thảo Nghị quyết, lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan, tổng hợp gửi Sở Tư pháp thẩm định đảm bảo trình tự, thủ tục theo đúng quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

D. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục

Dự thảo Nghị quyết gồm 03 điều, trong đó:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết Quy định một số nội dung chi và mức chi từ nguồn vốn sự nghiệp thuộc ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Điều 3. Hiệu lực thi hành

2. Nội dung cơ bản:

2.1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định nội dung, mức chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp thuộc ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021 – 2025.

b) Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Bình năm 2021-2025.

2.2. Nguyên tắc thực hiện

a) Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

b) Công khai, minh bạch về quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện các nội dung của các chương trình.

c) Không sử dụng kinh phí của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm và các nội dung, nhiệm vụ bố trí kinh phí từ các chương trình, dự án khác.

d) Việc thực hiện phân bổ đảm bảo đồng bộ, không chồng chéo, trùng lặp giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025.

e. Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2.3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn vốn Trung ương bổ sung thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, ngân sách địa phương đối ứng và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2.4. Một số nội dung và mức chi chung

Một số nội dung và mức chi chung thực hiện theo Điều 5 Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025; Điều 4 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Điều 4 Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

2.5. Quy định các nội dung, mức chi cụ thể

(Phụ lục kèm theo)

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, NN&PTNT, LĐTĐ, Tư pháp;
- Ban Dân tộc;
- Lưu: VT, KT, NCVX, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Mạnh Hùng



Phụ lục

QUY ĐỊNH NỘI DUNG, MỨC HỖ TRỢ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THUỘC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

(Kèm theo Tờ trình số 2083 /TTr-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

1. Chi hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Khoản 2, Điều 7 Thông tư số 53/2022/TT-BTC)

a) Nội dung:

Hỗ trợ chi phí vật liệu, máy thi công và thiết bị để đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn; hỗ trợ chi phí để san phẳng đồng ruộng.

b) Mức hỗ trợ

- Hỗ trợ 50% chi phí vật liệu, máy thi công và thiết bị để đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn, mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ha;

- Hỗ trợ 50% chi phí để san phẳng đồng ruộng, mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/ha.

Điều kiện hỗ trợ căn cứ vào Khoản 2, Điều 5 Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

c) Cơ sở đề xuất nội dung và mức hỗ trợ

- Theo khoản 2 Điều 7 Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Theo mức tối đa đã được quy định tại Điều 5 Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

2. Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở (Điều 8 Thông tư số 53/2022/TT-BTC và Khoản 4 Điều 21 Thông tư số 46/2022/TT-BTC).

a) Nội dung hỗ trợ:

Các hạng mục thiết bị, yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật và công nghệ, yêu cầu bảo đảm an toàn thông tin của đài truyền thanh cấp xã thiết lập mới, nâng cấp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT ngày 24/11/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.

b) Mức hỗ trợ:

- Thiết lập mới đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông cấp xã: mức hỗ trợ 100% nhưng không quá 400 triệu đồng/đài.

- Nâng cấp đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông cấp xã: mức hỗ trợ 100% nhưng không quá 200 triệu đồng/đài.

c) Cơ sở đề xuất nội dung và mức hỗ trợ:

- Về nội dung hỗ trợ:

+ Điểm a, Khoản 4, Điều 3, Thông tư số 05/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định, hướng dẫn thực hiện Nội dung 09 thuộc thành phần số 02 và Nội dung 02 thuộc thành phần số 08 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 quy định về nội dung, yêu cầu kỹ thuật đối với đài truyền thanh xã: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT ngày 24/11/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.

+ Khoản 3, Điều 7, Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 quy định: Thành phần cơ bản, yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật, yêu cầu bảo đảm an toàn thông tin của đài truyền thanh cấp xã thiết lập mới, nâng cấp theo quy định tại Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT ngày 24/11/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.

- Về mức hỗ trợ:

Căn cứ tình hình thực tế việc thực hiện nội dung thiết lập mới và nâng cấp đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông theo Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT ngày 24/11/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông trên địa bàn tỉnh Quảng Bình các năm 2020-2021; chi phí thiết lập mới bình quân 350 triệu/đài; nâng cấp bình quân 200 triệu/đài. Quá trình thực hiện theo các quy định của pháp luật về đấu thầu.

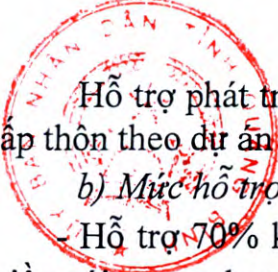
Trong giai đoạn 2021-2025, đề xuất mức hỗ trợ tối đa bằng mức bình quân theo thực tế đã triển khai vào cuối năm 2020 và năm 2021 (các xã có diện tích và dân số ở mức trung bình). Tuy nhiên có 02 địa phương góp ý cần nâng mức hỗ trợ lên 400-450 triệu/đài (huyện Bố Trạch) và 500 triệu/đài (huyện Quảng Trạch).

Sau khi kiểm tra, rà soát, đề xuất mức hỗ trợ thiết lập mới đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông cấp xã tối đa 400 triệu đồng/đài để bảo đảm đáp ứng đối với các xã có địa bàn rộng, địa hình phức tạp, dân số đông.

Đối với mức hỗ trợ nâng cấp đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông cấp xã giữ nguyên mức tối đa 200 triệu đồng/đài.

3. Chi hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô gia đình, cấp thôn (Điều 9 Thông tư số 53/2022/TT-BTC)

a) Nội dung hỗ trợ



Hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện miền núi trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

- Hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện còn lại trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

c) Cơ sở đề xuất nội dung và mức hỗ trợ

- Điều 9 Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Theo Điều 8 Thông tư 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Chi hỗ trợ xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp (Điều 10 Thông tư số 53/2022/TT-BTC)

a) Nội dung hỗ trợ: Chi hỗ trợ một lần chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng cho các cá nhân tổ chức. Ưu tiên cấp mã vùng trồng cho vùng sản xuất đã được đánh giá chứng nhận vùng trồng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) và nông nghiệp hữu cơ; hỗ trợ truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã, huyện, tỉnh.

b) Mức hỗ trợ: 100% chi phí.

c) Cơ sở đề xuất: Đề xuất mức tối đa quy định tại Khoản 2, Điều 10, Mục 3 Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

5. Chi hỗ trợ cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại (Điều 12 Thông tư số 53/2022/TT-BTC)

a) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Mức hỗ trợ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% tổng kinh phí hỗ trợ cho 1 cơ sở, tổ chức, cá nhân, nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở, tổ chức, cá nhân.

c) Cơ sở đề xuất nội dung và mức hỗ trợ:

- Về nội dung hỗ trợ: Hiện nay Bộ Nông nghiệp và PTNT chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể nội dung hỗ trợ. Tuy nhiên cập nhật các văn bản trước đây vẫn còn có hiệu lực có liên quan đến nội dung hỗ trợ thì có các văn bản cụ thể như sau:

+ Hỗ trợ cơ giới hóa: Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT ngày 20/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số điều của Quyết định

số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp và Thông tư số 02/2016/TT-BNNPTNT ngày 22/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung danh mục chủng loại máy, thiết bị được hưởng chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT ngày 20/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

+ Hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp: Quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp.

- Về mức hỗ trợ: Căn cứ Điều 12, Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính và tình hình thực tế triển khai.

6. Chi bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn (Khoản 2, Điều 14 Thông tư số 53/2022/TT-BTC)

a) Chi bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn thực hiện theo Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 07/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

b) Nội dung và mức hỗ trợ cụ thể như sau:

- Chi thực hiện điều tra, rà soát, thống kê, đánh giá, phân loại danh mục các nghề truyền thống, làng nghề truyền thống hoặc cơ sở ngành nghề nông thôn để phục vụ xây dựng kế hoạch thực hiện hỗ trợ bảo tồn và phát triển, lập hồ sơ, xét công nhận các làng nghề, làng nghề truyền thống.

Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính Quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hiện các cuộc điều tra, thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia.

- Chi hỗ trợ các nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận. Nội dung chi và mức hỗ trợ thực hiện như sau:

+ Hỗ trợ các cơ sở, doanh nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm trong nước: Vùng đồng bằng, mức hỗ trợ 50% và vùng miền núi 80% chi phí thuê gian hàng (theo thông báo của Ban tổ chức hội chợ) và hỗ trợ 50% chi phí vận chuyển tham gia hội chợ; trong tỉnh không quá 5 triệu đồng/cơ sở; ngoại tỉnh không quá 12 triệu đồng/cơ sở.

+ Hỗ trợ các cơ sở tham gia hội chợ, triển lãm tại nước ngoài; mức hỗ trợ 100% chi phí bao gồm: Chi phí thuê gian hàng, thiết kế, dàn dựng trang trí (theo dự toán được duyệt) và hỗ trợ 50% chi phí vận chuyển hàng hóa ra nước ngoài, nhưng không quá 50 triệu đồng/cơ sở.

- Chi hỗ trợ xây dựng điểm bán hàng, giới thiệu sản phẩm làng nghề (hỗ trợ biển hiệu, quầy kệ, một số trang thiết bị để phục vụ trưng bày và bán sản phẩm...).

Mức hỗ trợ tối đa không quá 50% tổng kinh phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

- Chi hỗ trợ máy móc, thiết bị để khôi phục, bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền.

Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% giá trị nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở làng nghề.

- Hỗ trợ kinh phí trực tiếp cho các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống khi được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận (chỉ hỗ trợ 01 lần):

- Nghề truyền thống : 30 triệu đồng/01 nghề.

- Làng nghề : 40 triệu đồng/01 làng

- Làng nghề truyền thống : 50 triệu đồng/01 làng

Hiện nay toàn tỉnh có 29/103 làng nghề, làng nghề truyền thống đã được UBND tỉnh công nhận (19 làng nghề, 10 làng nghề truyền thống).

7. Chi đẩy mạnh sản xuất chế biến muối theo chuỗi giá trị(Điều 15 Thông tư số 53/2022/TT-BTC)

a) *Nội dung chi:* Chi hỗ trợ xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến; thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói; xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hóa, bảo hộ sở hữu thương hiệu cho sản phẩm muối ở các địa phương.

b) *Mức hỗ trợ:*

- Hỗ trợ 50% kinh phí, tối đa 50 triệu đồng/cơ sở để thực hiện xây dựng, duy trì ổn định trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến.

- Hỗ trợ 50% kinh phí, tối đa 100 triệu đồng/cơ sở để thực hiện thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói; xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hóa, bảo hộ sở hữu thương hiệu cho sản phẩm muối ở các địa phương.

c) *Cơ sở đề xuất nội dung và mức hỗ trợ:*

- Nội dung hỗ trợ: Căn cứ Điểm b, khoản 2, Điều 15 Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính.

- Mức hỗ trợ: Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ và tình hình thực tế triển khai.

8. Chi thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới (Điều 20 Thông tư số 53/2022/TT-BTC)

8.1. *Nội dung và mức hỗ trợ cụ thể như sau:*

a) Chi hỗ trợ phát triển điểm du lịch nông thôn và sản phẩm du lịch nông thôn mang đặc trưng vùng, miền.

Nội dung chi cụ thể quy định tại điểm b, khoản 4, Điều 1, Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02/08/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025

và khoản 2, Điều 16, Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Mức hỗ trợ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 70% trên tổng mức đầu tư do cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 200 triệu đồng/mô hình; vận động huy động nguồn lực khác 30% bao gồm: Từ các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình tham gia kinh doanh hoạt động du lịch tại nông thôn (điều kiện nội tại, cơ sở vật chất của gia đình đang có để phục vụ du lịch).

b) Chi hỗ trợ xây dựng và triển khai mô hình thí điểm phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Nội dung chi cụ thể quy định điểm đ, khoản 4, Điều 1, Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02/08/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021- 2025 và khoản 5, Điều 16, Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Mức hỗ trợ: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 70% trên tổng mức đầu tư do cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 300 triệu đồng/mô hình; vận động huy động nguồn lực khác 30% từ các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình tham gia kinh doanh hoạt động du lịch tại nông thôn.

8.2. Cơ sở đề xuất nội dung và mức hỗ trợ

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02/08/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025; Điều 20 Thông tư số 53/2022/TT-BTC; khoản 2, Điều 16, Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; căn cứ khả năng cân đối ngân sách, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

9. Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở (Điều 26 Thông tư số 53/2022/TT-BTC)

9.1. Nội dung và mức hỗ trợ cụ thể:

a) Chi mua sắm các trang thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thiết chế văn hóa, thể thao các cấp phù hợp với tình hình hoạt động thực tế của địa phương.


Mức hỗ trợ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức chi cụ thể như sau:

- Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh tỉnh Quảng Bình: 1.000 triệu đồng/thiết chế/giai đoạn.

- Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông cấp huyện: 500 triệu đồng/thiết chế

- Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã: 80 triệu đồng/thiết chế;

- Nhà Văn hóa - Khu Thể thao thôn, bản: 50 triệu đồng/thiết chế.


b) Chi hỗ trợ xây dựng tủ sách cho Thư viện cấp huyện, tủ sách cho Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã; tủ sách cho Nhà Văn hóa - Khu Thể thao thôn, bản. Mức hỗ trợ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt từ nguồn kinh phí sự nghiệp văn hóa thông tin cùng cấp, mức chi cụ thể như sau:

- Thư viện, tủ sách tại Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện: 100 triệu đồng/01 tủ sách;

- Thư viện, tủ sách xã: 50 triệu đồng/01 tủ sách;

- Tủ sách thôn, bản: 30 triệu đồng/tủ sách.

c) Chi hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với thiết chế văn hóa, thể thao xã, thôn và hỗ trợ kinh phí tổ chức giải thể thao xã, thôn

- Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã: Kinh phí tổ chức giải thể thao cấp xã là 50 triệu đồng/01 năm;

- Nhà Văn hóa - Khu Thể thao thôn, bản: Kinh phí tổ chức giải thể thao cấp thôn là 30 triệu đồng/01 năm.

9.2. Cơ sở đề xuất:

a) Cơ sở pháp lý

- Điều 26 Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 quy định Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở.

- Công văn số 2234/BVHTTDL-KHTC ngày 27/6/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc thực hiện một số nội dung thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

b) Cơ sở thực tiễn

- Hiện nay, Trung tâm Văn hóa & Điện ảnh tỉnh chưa có màn hình led theo quy định.

- Theo báo cáo của UBND huyện, thị xã, thành phố 8/8 huyện, thị xã, thành phố; Trung tâm Văn hóa huyện chưa có màn hình led sân khấu; thư viện, tủ sách tại Trung tâm văn hóa các huyện, thị xã đã xuống cấp hệ thống đọc sách của Thư viện còn quá ít chưa đáp ứng được nhu cầu của nhân dân về hưởng thụ văn hóa đọc.

- Toàn tỉnh có 128 xã/151 xã, phường, thị trấn; 843 thôn, bản/1137 thôn, bản, tổ dân phố. Theo báo cáo của UBND các huyện, thị xã, thành phố, đến thời điểm hiện nay có 10 xã chưa có trang thiết bị âm thanh để hoạt động; 55 xã có trang thiết bị âm thanh nhưng hư hỏng không sử dụng được; có 117 thôn chưa có trang thiết bị âm thanh hoạt động có 158 thôn có trang thiết bị nhưng hư hỏng không sử dụng được (số liệu này chưa tính các thôn thuộc thị xã Ba Đồn và huyện Quảng Trạch

- Tủ sách thư viện: 114 xã chưa có tủ sách thư viện và 754 thôn chưa có tủ sách thư viện.

- Hàng năm các địa phương chưa bố trí kinh phí tổ chức các hoạt động văn hóa thể thao cho Trung tâm Văn hóa Thể thao xã và Nhà văn hóa- Khu thể thao thôn

10. Chi triển khai Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng” (Điều 39 Thông tư số 53/2022/TT-BTC)

a) Nội dung chi:

Tổ chức các hoạt động hỗ trợ xây dựng mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các Chi hội, Tổ hội nghề nghiệp theo hướng dẫn của Trung ương Hội Nông dân Việt Nam.

b) Nội dung, mức chi cụ thể thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 53/2022/TT-BTC, quy định hiện hành, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao. Tổng mức hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/mô hình.

c) Cơ sở đề xuất:

- Cơ sở pháp lý: Căn cứ Khoản 1, Điều 39 Thông tư số 53/2022/TT-BTC.

- Cơ sở thực tiễn: Nông dân tham gia xây dựng chi hội, tổ hội nghề nghiệp, tạo điều kiện để hội viên nông dân có cơ hội liên kết phát triển sản xuất, nâng cao giá trị sản phẩm, đem lại hiệu quả kinh tế, tăng thu nhập hộ gia đình, góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Chi hội hoạt động theo tiêu chí 5 tự gồm: Tự giác, tự nguyện, tự chủ, tự quản, tự chịu trách nhiệm và 5 cùng gồm: Cùng lĩnh vực lao động; cùng ngành nghề sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; cùng có sự chia sẻ; cùng trách nhiệm; cùng hưởng lợi và thực hiện theo Điều lệ Hội Nông dân Việt Nam.

11. Chi vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” (Mục 8 Thông tư số 53/2022/TT-BTC).

a) Nội dung chi:

Chi hỗ trợ xây dựng các mô hình điểm và nhân rộng các mô hình sẵn có nhằm vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch.

b) *Mức hỗ trợ:* Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt, không quá 30 triệu đồng/mô hình.

c) Cơ sở đề xuất:

Quy định cuộc vận động xây dựng gia đình 5 không 3 sạch được đưa thành 1 mục trong nội dung số 05 thuộc nội dung thành phần số 09 (Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị xã hội trong xây dựng nông thôn mới). Theo đó, Hội LHPN Việt Nam chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung này. Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, gồm các tiêu chí: không nghèo, không có người vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội, không bất bình đẳng giới, không vi phạm chính sách dân số, không có trẻ em suy dinh dưỡng; sạch nhà, sạch ngõ, sạch bếp.

12. Chi hỗ trợ triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025”

a) *Nội dung*: Chi hỗ trợ thành lập mô hình và duy trì hoạt động mô hình hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp tại cấp tỉnh và nhân rộng mô hình tại cấp huyện/xã thành phố; mạng lưới cố vấn/tư vấn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh và mới thành lập do phụ nữ làm chủ.

b) *Nội dung, mức chi cụ thể*: Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 53/2022/TT-BTC, quy định hiện hành của địa phương và tối đa không quá 50 triệu đồng/mô hình/năm.

c) *Cơ sở đề xuất*: Điểm b, c, Khoản 2, Điều 40 Thông tư số 53/2022/TT-BTC và điểm c, Khoản 1, Điều 14 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

13. Hỗ trợ người dân đồng bào dân tộc thiểu số tham gia học xóa mù chữ (Khoản 5, Điều 20 Thông tư số 15/2022/TT-BTC).

a) *Nội dung hỗ trợ*: Chi hỗ trợ để khuyến khích người dân trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi chưa biết chữ tham gia học xóa mù chữ.

b) *Mức chi*: 3.000.000 đồng/người/chương trình học (Mỗi người học chỉ tham gia học và nhận tiền hỗ trợ học xóa mù chữ một lần).

c) *Cơ sở đề xuất nội dung và mức hỗ trợ*:

- Nội dung: Căn cứ Khoản 5, Điều 20 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

- Mức chi: Căn cứ vào định mức tiêu chí Ủy ban Dân tộc phân bổ kinh phí cho mỗi người học xóa mù chữ cho địa phương. Theo đó định mức vốn bình quân cho mỗi người học xóa mù chữ là 0,5 điểm, 1 triệu đồng/điểm. Như vậy tổng số tiền cho mỗi người học xóa mù chữ sẽ là $0,5 \times 1 \text{ triệu đồng} = 500.000 \text{ đồng}$. Căn cứ từ ngân sách địa phương để đề xuất tổng mức hỗ trợ cho một người học xóa mù/chương trình học là 3.000.000 đồng.

Theo báo cáo rà soát của Sở Giáo dục và Đào tạo, số lượng người cần xóa mù trong độ tuổi 15-60 tuổi giai đoạn 2021-2025 dự kiến là 3.864 người.

14. Hỗ trợ động viên, khuyến khích cho các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu

14.1. Đối tượng áp dụng:

Các xã, thôn, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Quảng Bình có thành tích, đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới, thôn bản khó khăn đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021 – 2025 theo tiêu chí của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình, được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận giai đoạn 2021 - 2025.

14.2. Nguyên tắc hỗ trợ:

a) Mỗi đối tượng chỉ được xét hỗ trợ một lần cho mỗi mức hỗ trợ.

b) Kinh phí hỗ trợ được đầu tư cơ sở hạ tầng, mua sắm thiết bị thiết yếu trực tiếp phục vụ cộng đồng dân cư trên địa bàn xã, thôn.

14.3. Mức hỗ trợ:

- a) Xã đạt chuẩn NTM nâng cao: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 500 triệu đồng/xã.
- b) Xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 1.000 triệu đồng/xã.
- c) Khu dân cư NTM kiểu mẫu: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 150 triệu đồng/1 KDC.
- d) Vườn mẫu NTM: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 10 triệu đồng/vườn mẫu.
- e) Thôn bản khó khăn đạt chuẩn NTM: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 250 triệu đồng/TBKK.

14.4. Cơ sở đề xuất nội dung và mức hỗ trợ:

a) Căn cứ pháp lý:

Tại Khoản 2 Điều 101 Luật Thi đua Khen thưởng quy định “*Ngoài các hình thức khen thưởng được quy định tại Luật này, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có thể thực hiện các hình thức động viên phù hợp đối với cá nhân, tập thể để kịp thời nêu gương tốt trong lao động, sản xuất, công tác và động viên phong trào thi đua, phù hợp với các nguyên tắc do Luật này quy định*”.

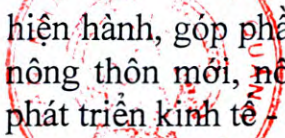
b) Từ yêu cầu thực tiễn:

Xây dựng nông thôn mới là một trong những chủ trương, chính sách quan trọng của Đảng và Nhà nước. Xây dựng nông thôn mới là một trong 03 chương trình Mục tiêu Quốc gia kỳ vọng góp phần chuyển đổi nông nghiệp, nâng cao chất lượng cuộc sống cho nông dân và người dân nông thôn, mang lại những giá trị bền vững cho nông thôn trong giai đoạn mới, tiếp cận mục tiêu đến năm 2030 Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới như: Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/1/2022; Quyết định số 587/QĐ-TTg ngày 18/5/2022; Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02/8/2022; Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 02/8/2022...

HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 78/2021/NQ-HĐND ngày 02/4/2021 ban hành quy định mức thưởng của tỉnh đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 Tiêu chí “Công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới” tại các xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Quyết định số 1667/QĐ-UBND ngày 21/06/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 2438/QĐ-UBND ngày 09/9/2022 về việc ban hành Bộ tiêu chí thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới tại các xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2022 – 2025.

Để thể chế hóa, cụ thể hóa mục tiêu, quan điểm chỉ đạo của Ban chấp hành Trung ương Đảng, Thủ tướng Chính phủ, việc quy định mức thưởng của Tỉnh đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới, thôn bản khó khăn đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình là cần thiết, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước và các quy định



hiện hành, góp phần thúc đẩy, động viên, khuyến khích các xã phấn đấu xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu, góp phần vào công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và đất nước.

14.5. Dự kiến nguồn lực 2021-2025:

Theo chỉ tiêu kế hoạch trong giai đoạn 2021-2025 dự kiến có 39 xã nông thôn mới nâng cao, 13 xã nông thôn mới kiểu mẫu, 56 khu dân cư kiểu mẫu, 64 vườn mẫu nông thôn mới, 49 thôn bản khó khăn đạt chuẩn nông thôn mới. Dự kiến nguồn kinh phí thường là 53.790 triệu đồng.

Dự kiến nguồn lực cân đối chi cho khen thưởng là tương đối phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương nên giữ nguyên mức khen thưởng tại Nghị quyết số 78/2021/NQ-HĐND ngày 02/4/2021 ban hành quy định mức thưởng của tỉnh đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, bổ sung mức thưởng cho thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới tại các xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025.

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định một số nội dung và mức hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp thuộc ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021 - 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ VIII**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 39/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định nội dung, mức hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đến năm 2025; sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số nội dung, mức hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp thuộc ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề phát sinh, UBND tỉnh phối hợp với Thường trực HĐND tỉnh để xem xét, giải quyết và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày tháng năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và đầu tư;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Quảng Bình; Đài PT-TH Quảng Bình; Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lưu: VP HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH

Trần Hải Châu

QUY ĐỊNH

Một số nội dung và mức hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp thuộc ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021 – 2025

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số nội dung và mức hỗ trợ từ nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách Trung ương phân bổ cho địa phương và nguồn ngân sách địa phương để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (Sau đây gọi tắt là Chương trình MTQG) trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan đến nội dung chi, mức chi thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

2. Công khai, minh bạch về quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện các nội dung của các chương trình.

3. Không sử dụng kinh phí của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm và các nội dung, nhiệm vụ bố trí kinh phí từ các chương trình, dự án khác.

4. Việc thực hiện phân bổ đảm bảo đồng bộ, không chồng chéo, trùng lặp giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025.

5. Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn vốn Trung ương bổ sung thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, ngân sách địa phương đối ứng và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 4. Một số nội dung và mức chi chung

Một số nội dung và mức chi chung thực hiện theo Điều 5 Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025; Điều 4 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030, giai đoạn I: từ năm đến năm 2025; Điều 4 Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

Điều 5. Quy định các nội dung, mức hỗ trợ cụ thể

1. Chi hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ chi phí vật liệu, máy thi công và thiết bị để đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn; hỗ trợ chi phí để san phẳng đồng ruộng.

b) Mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ 50% chi phí vật liệu, máy thi công và thiết bị để đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn, mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ha;

- Hỗ trợ 50% chi phí để san phẳng đồng ruộng, mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/ha.

Điều kiện hỗ trợ căn cứ vào Khoản 2, Điều 5 Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

2. Chi tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở.

a) Nội dung hỗ trợ: Các hạng mục thiết bị, yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật và công nghệ, yêu cầu bảo đảm an toàn thông tin của đài truyền thanh cấp xã thiết lập mới, nâng cấp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT ngày 24/11/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.

b) Mức hỗ trợ:

- Thiết lập mới đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông cho một đài truyền thanh cấp xã: mức hỗ trợ 100% nhưng không quá 400 triệu đồng/đài.

- Nâng cấp đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông cấp xã: mức hỗ trợ 100% nhưng không quá 200 triệu đồng/đài.

3. Chi hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện Minh Hóa, Tuyên Hóa trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

- Hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện còn lại trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

4. Chi hỗ trợ xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp

a) Nội dung hỗ trợ: Chi hỗ trợ một lần chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng cho các cá nhân tổ chức. Ưu tiên cấp mã vùng trồng cho vùng sản xuất đã được đánh giá chứng nhận vùng trồng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) và nông nghiệp hữu cơ; hỗ trợ truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã, huyện, tỉnh.

b) Mức hỗ trợ: 100% chi phí.

5. Chi hỗ trợ cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại

a) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% tổng kinh phí hỗ trợ cho 1 cơ sở, tổ chức, cá nhân theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở, tổ chức, cá nhân.

6. Chi bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn

a) Chi bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn thực hiện theo Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 07/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

b) Nội dung và mức hỗ trợ cụ thể như sau:

- Chi thực hiện điều tra, rà soát, thống kê, đánh giá, phân loại danh mục các nghề truyền thống, làng nghề truyền thống hoặc cơ sở ngành nghề nông thôn để phục vụ xây dựng kế hoạch thực hiện hỗ trợ bảo tồn và phát triển, lập hồ sơ, xét công nhận các làng nghề, làng nghề truyền thống.

Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính về Quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra, thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia và Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính về Quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra, thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia.

- Chi hỗ trợ các nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận. Nội dung chi và mức hỗ trợ thực hiện như sau:

+ Hỗ trợ các cơ sở, doanh nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm trong nước: Vùng đồng bằng, hỗ trợ 50% và vùng miền núi 80% chi phí thuê gian hàng (theo thông báo của Ban tổ chức hội chợ) và hỗ trợ 50% chi phí vận chuyển tham gia hội chợ; trong tỉnh không quá 5 triệu đồng/doanh nghiệp; ngoại tỉnh không quá 12 triệu đồng/cơ sở.

+ Hỗ trợ các cơ sở tham gia hội chợ, triển lãm tại nước ngoài; mức hỗ trợ tối đa 100% chi phí bao gồm: Chi phí thuê gian hàng, thiết kế, dàn dựng trang trí (theo dự toán được duyệt) và hỗ trợ 50% chi phí vận chuyển hàng hóa ra nước ngoài, nhưng không quá 50 triệu đồng/cơ sở.

- Chi hỗ trợ xây dựng điểm bán hàng, giới thiệu sản phẩm làng nghề (hỗ trợ biển hiệu, quầy kệ, một số trang thiết bị để phục vụ trưng bày và bán sản phẩm...).

Mức hỗ trợ tối đa 50% tổng kinh phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

- Chi hỗ trợ máy móc, thiết bị để khôi phục, bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền.

Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% giá trị nhưng tối đa không quá 500 triệu đồng/cơ sở làng nghề.

- Hỗ trợ kinh phí trực tiếp cho các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống khi được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận (chỉ hỗ trợ 01 lần):

- Nghề truyền thống : 30 triệu đồng/01 nghề.

- Làng nghề : 40 triệu đồng/01 làng

- Làng nghề truyền thống : 50 triệu đồng/01 làng

7. Chi đẩy mạnh sản xuất chế biến muối theo chuỗi giá trị

a) Nội dung chi: Chi hỗ trợ xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến; thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói; xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hóa, bảo hộ sở hữu thương hiệu cho sản phẩm muối ở các địa phương.

b) Mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ 50% kinh phí, tối đa 50 triệu đồng/cơ sở để thực hiện xây dựng, duy trì ổn định trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến.

- Hỗ trợ 50% kinh phí, tối đa 100 triệu đồng/cơ sở để thực hiện thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói; xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hóa, bảo hộ sở hữu thương hiệu cho sản phẩm muối ở các địa phương.

8. Chi thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới

a) Chi hỗ trợ phát triển điểm du lịch nông thôn và sản phẩm du lịch nông thôn mang đặc trưng vùng, miền.

Nội dung chi cụ thể quy định tại điểm b, khoản 4, Điều 1, Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02/08/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 và khoản 2, Điều 16, Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Mức hỗ trợ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 70% trên tổng mức đầu tư do cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 200 triệu đồng/mô hình; vận động huy động nguồn lực khác 30% bao gồm: Từ các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình tham gia kinh doanh hoạt động du lịch tại nông thôn (điều kiện nội tại, cơ sở vật chất của gia đình đang có để phục vụ du lịch).

b) Chi hỗ trợ xây dựng và triển khai mô hình thí điểm phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Nội dung chi cụ thể quy định điểm đ, khoản 4, Điều 1, Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02/08/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và khoản 5, Điều 16, Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Mức hỗ trợ: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 70% trên tổng mức đầu tư do cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 300 triệu đồng/mô hình; vận động huy động nguồn lực khác 30% từ các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình tham gia kinh doanh hoạt động du lịch tại nông thôn.

9. Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở

Nội dung và mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Chi mua sắm các trang thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thiết chế văn hóa, thể thao các cấp phù hợp với tình hình hoạt động thực tế của địa phương.

Mức hỗ trợ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức chi cụ thể như sau:

- Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh tỉnh Quảng Bình: 1.000 triệu đồng/thiết chế/giai đoạn.

- Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông cấp huyện: 500 triệu đồng/thiết chế

- Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã: 80 triệu đồng/thiết chế;
- Nhà Văn hóa - Khu Thể thao thôn, bản: 50 triệu đồng/thiết chế.

b) Chi hỗ trợ xây dựng tủ sách cho Thư viện cấp huyện, tủ sách cho Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã; tủ sách cho Nhà Văn hóa - Khu Thể thao thôn, bản.

Mức hỗ trợ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức chi cụ thể như sau:

- Thư viện, tủ sách tại Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện: 100 triệu đồng/01 tủ sách;

- Thư viện, tủ sách xã: 50 triệu đồng/01 tủ sách;
- Tủ sách thôn, bản: 30 triệu đồng/tủ sách.

c) Chi hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với thiết chế văn hóa, thể thao xã, thôn và hỗ trợ kinh phí tổ chức giải thể thao xã, thôn

- Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã: Kinh phí tổ chức giải thể thao cấp xã là 50 triệu đồng/01 năm;

- Nhà Văn hóa - Khu Thể thao thôn, bản: Kinh phí tổ chức giải thể thao cấp thôn là 30 triệu đồng/01 năm.

10. Chi triển khai Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng”;

a) Nội dung chi:

Tổ chức các hoạt động hỗ trợ thực hiện phong trào; các hoạt động xây dựng mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các Chi hội, Tổ hội nghề nghiệp theo hướng dẫn của Trung ương Hội Nông dân Việt Nam.

b) Nội dung, mức chi cụ thể thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 53/2022/TT-BTC, quy định hiện hành, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao. Tổng mức hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/mô hình.

11. Chi vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”.

a) Nội dung chi:

Chi hỗ trợ xây dựng các mô hình điểm và nhân rộng các mô hình sẵn có nhằm vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch.

b) Mức chi: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt, không quá 30 triệu đồng/mô hình.

12. Chi hỗ trợ triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025”

a) Nội dung chi: Chi hỗ trợ thành lập mô hình và duy trì hoạt động mô hình hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp tại cấp tỉnh và nhân rộng mô hình tại cấp huyện/xã thành phố; mạng lưới cố vấn/tư vấn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh và mới thành lập do phụ nữ làm chủ.

b) Nội dung, mức chi cụ thể thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 53/2022/TT-BTC, quy định hiện hành của địa phương và tối đa không quá 50 triệu đồng/mô hình/năm.

13. Hỗ trợ người dân đồng bào dân tộc thiểu số tham gia học xóa mù chữ

a) Nội dung hỗ trợ: Chi hỗ trợ để khuyến khích người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi theo quy định chưa biết chữ tham gia học xóa mù chữ.

b) Mức chi: 3.000.000 đồng/người/chương trình học (Mỗi người học chỉ tham gia học và nhận tiền hỗ trợ học xóa mù chữ một lần).

14. Hỗ trợ động viên, khuyến khích cho các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu

14.1. Đối tượng áp dụng:

Các xã, thôn, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Quảng Bình có thành tích, đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới, thôn bản khó khăn đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 theo tiêu chí của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình, được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận giai đoạn 2021 - 2025.

14.2. Nguyên tắc hỗ trợ:

a) Mỗi đối tượng chỉ được xét hỗ trợ một lần cho mỗi mức hỗ trợ.

b) Kinh phí hỗ trợ được đầu tư cơ sở hạ tầng, mua sắm thiết bị thiết yếu trực tiếp phục vụ cộng đồng dân cư trên địa bàn xã, thôn.

14.3. Mức hỗ trợ:

a) Xã đạt chuẩn NTM nâng cao: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 500 triệu đồng/xã.

b) Xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 1.000 triệu đồng/xã.

c) Khu dân cư NTM kiểu mẫu: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 150 triệu đồng/1 KDC.

d) Vườn mẫu NTM: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 10 triệu đồng/vườn mẫu.

e) Thôn bản khó khăn đạt chuẩn NTM: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 250 triệu đồng/TBKK.